

Số 289A/2020 ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất quý II/2020

Tp Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất đạt được trong Quý 2 năm 2020 của Công ty Cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Hợp nhất của Quý 2 năm 2020 giảm so với Quý 2 năm 2019 như sau.

Chỉ tiêu	Quý II		Tăng/ giảm (VNĐ)
	Năm 2020	Năm 2019	
	1	2	
1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	573.293.632.177	460.776.209.773	112.517.422.404
2 Giá vốn hàng bán	448.562.864.678	320.264.745.759	128.298.118.919
3 Lợi nhuận gộp	124.730.767.499	140.511.464.013	(15.780.696.514)
4 Chi phí tài chính	8.673.661.855	14.151.506.750	(5.477.844.895)
5 Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	1.705.912.946	-	1.705.912.946
6 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.016.925.519	25.920.326.657	(8.903.401.138)
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.327.973.815	1.055.332.736	4.272.641.079
8 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.688.951.704	24.864.993.920	(13.176.042.216)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp giảm 15.780.696.514 đồng do giá vốn hàng bán tăng cao hơn so với tăng giá bán trong điều kiện nền kinh tế của thời gian đại dịch
 - Chi phí thuế TNDN tăng 4.272.641.079 đồng chủ yếu phát sinh từ Công ty mẹ và một số Công ty thành viên ghi nhận lợi nhuận trong kỳ.
- Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận sau thuế Hợp nhất của Quý 2/2020 giảm 13.176.042.216 đồng so với Quý 2/2019.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020
(QUÝ 2 NĂM 2020)**

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020 (Quý 2 năm 2020).

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phần của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05/06/2020)
	Ông Takehiko Kawamoto	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/06/2020)
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
	Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đại diện Ban Giám đốc, 



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		618.792.282.047	559.148.655.740
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	86.126.983.468	34.152.786.141
1. Tiền	111		79.313.986.464	34.152.786.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.812.997.004	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	33.605.995.976	3.595.420.280
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.605.995.976	3.595.420.280
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		324.146.547.345	319.189.787.560
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	253.339.782.491	237.247.292.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.389.291.637	20.650.264.695
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	55.576.644.724	66.234.328.385
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(5.816.257.950)	(10.599.184.693)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.657.086.443	2.657.086.443
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	138.695.940.856	174.865.436.141
1. Hàng tồn kho	141		138.695.940.856	174.865.436.141
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		36.216.814.403	27.345.225.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	17.456.890.330	13.360.896.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.531.003.267	12.915.913.873
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	228.920.806	1.068.415.319
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.087.676.149.218	1.067.856.516.520
I Các khoản phải thu dài hạn	210		48.085.401.125	60.866.689.505
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	18.337.320.000	18.337.320.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	29.964.523.325	42.529.369.505
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(216.442.200)	-
II Tài sản cố định	220		100.470.301.823	99.307.344.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	79.074.860.765	77.716.128.295
- Nguyên giá	222		262.198.800.827	253.180.013.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.123.940.062)	(175.463.885.621)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	21.395.441.058	21.591.216.297
- Nguyên giá	228		27.693.149.796	27.650.649.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.297.708.738)	(6.059.433.499)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		284.621.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		284.621.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		194.847.748.203	114.754.564.791
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	24.224.448.203	18.516.264.791
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	60.123.300.000	71.718.300.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	-	(480.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	110.500.000.000	25.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		743.988.077.067	792.927.917.632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	477.103.250.768	511.320.181.663
2. Lợi thế thương mại	269	5.13	266.884.826.299	281.607.735.969
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.706.468.431.266	1.627.005.172.260

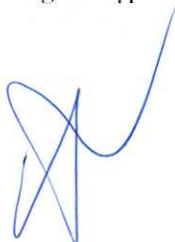
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.209.242.131.418	1.131.730.872.412
I- Nợ ngắn hạn	310		920.407.438.341	871.653.864.784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	235.374.745.217	266.231.546.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.511.541.323	9.607.370.034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	14.391.409.836	22.239.324.099
4. Phải trả người lao động	314		11.581.362.231	9.836.109.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.857.093.199	4.730.731.569
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.061.454.546	4.535.200.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	52.890.844.697	133.515.903.523
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	596.176.853.490	420.395.545.182
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		288.834.693.077	260.077.007.628
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	42.954.239.628	45.976.617.988
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	244.095.435.437	211.693.571.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.785.018.012	2.406.818.640
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		497.226.299.848	495.274.299.848
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	497.226.299.848	495.274.299.848
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.232.720.345	2.232.720.345
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		358.509.881	358.509.881
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.333.086.398	101.339.245.457
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		87.476.807.759	40.741.782.730
- LNST chưa phân phối kì này	421b		16.856.278.639	60.597.462.727
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		15.472.913.123	16.514.754.065
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.706.468.431.266	1.627.005.172.260

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



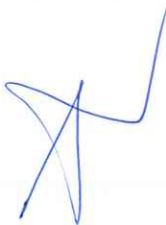
Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020 (Quý 2 năm 2020)

CHI TIẾT	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	580.080.608.241	502.950.426.732	1.314.331.253.068	1.463.950.216.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.786.976.065	42.174.216.959	21.425.808.716	85.770.972.564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	573.293.632.177	460.776.209.773	1.292.905.444.353	1.378.179.243.976
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	448.562.864.678	320.264.745.759	1.047.266.463.665	1.110.727.184.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		124.730.767.499	140.511.464.013	245.638.980.687	267.452.059.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	7.319.490.870	7.978.951.747	9.704.428.358	7.043.833.096
7. Chi phí tài chính	22	5.22	8.673.661.855	14.151.506.750	23.216.760.661	21.986.003.909
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.579.688.948	7.788.983.777		
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.705.912.946	-	2.261.003.006	1.811.826.832
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	78.993.391.115	91.935.729.048	164.568.863.245	182.458.307.338
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	30.182.516.252	19.448.319.536	61.487.798.343	39.801.445.967
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		15.906.602.093	22.954.860.426	8.330.989.802	32.061.962.011
12. Thu nhập khác	31	5.25	1.687.125.201	3.088.461.563	6.120.188.265	3.950.375.591
13. Chi phí khác	32	5.25	576.801.775	122.995.332	1.930.050.973	132.996.436
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.110.323.426	2.965.466.231	4.190.137.292	3.817.379.155
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17.016.925.519	25.920.326.657	12.521.127.094	35.879.341.165
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	5.327.973.815	1.055.332.736	8.604.292.533	3.766.877.306
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	111.018.012	362.365.367
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.688.951.704	24.864.993.920	3.805.816.549	31.750.098.493
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.921.163.864	24.383.724.655	4.882.930.538	31.999.790.409
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(232.212.160)	481.269.265	(1.077.113.990)	(249.691.916)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	319	653	-	-

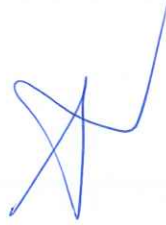
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020 (Quý 2 năm 2020)

CHỈ TIÊU	MS	Quý 2	
		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	17.016.925.519	35.879.341.166
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	2	27.707.508.662	9.491.130.251
- Các khoản dự phòng	3	(4.566.484.543)	(3.075.967.300)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2.511.416.445	2.014.786.357
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(2.366.893.392)	(6.925.765.377)
- Chi phí lãi vay	6	7.579.688.948	17.498.783.829
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	47.882.161.639	54.882.308.927
- Biến động các khoản phải thu	9	18.730.418.258	83.519.836.987
- Biến động hàng tồn kho	10	36.169.495.285	(71.093.286.894)
- Biến động các khoản phải trả	11	(16.953.722.078)	15.090.283.896
- Biến động chi phí trả trước	12	30.120.936.991	(14.805.343.109)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.782.640.665)	(17.415.700.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.982.849.226)	(8.698.927.928)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>93.183.800.204</i>	<i>41.479.171.843</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.529.680.639)	(512.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	361.200.028	203.710.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(107.497.547.172)	(92.191.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(8.013.028.524)	138.591.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(126.081.121.007)	(84.279.123.773)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.367.401.692	3.254.116.348
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(249.392.775.622)</i>	<i>(28.933.797.334)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.070.612.216.064	822.738.397.698
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(862.429.043.319)	(833.976.607.715)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(38.807.150)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>208.183.172.745</i>	<i>(11.277.017.167)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>51.974.197.327</i>	<i>1.268.357.342</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.152.786.141	56.788.635.035
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	86.126.983.468	58.056.992.377

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú



Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn tại ngày 30/06/2020:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp đến 30/06/2020 VND	Tỷ lệ đã góp (%)
I. Các cổ đông	373.399.290.000	100,00%
Các cổ đông lớn	201.865.260.000	54,06%
1 Công ty TNHH Saيسان	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ	171.534.030.000	45,94%
1 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	1,25%
2 Các cổ đông khác	166.860.030.000	44,69%
Tổng	373.399.290.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của nhóm Công ty trong quý 1 năm 2020: Mua bán, phân phối, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các công ty con được hợp nhất và công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,57%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	67,56 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	67,56 %
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần TM và DV Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần
- Địa chỉ	:	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,94%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,94%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Nam Gas
- Địa chỉ	:	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%

1.3. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn
- Địa chỉ	:	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	100 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100 %
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH MTV Minh Gia
- Địa chỉ	:	Ô 19, Lô B6, KDC Thuận Giao, ấp Bình Thuận 2 huyện Thuận An, Bình Dương
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 tới 31 tháng 3 năm 2020..

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; thông tư 147/2016 /TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/2016/TT-BTC

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

	Quý 2 năm 2020
	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Hao mòn của tài sản cố định vô hình phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị vô bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vô bình gas. Chi phí vô bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vô bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vô bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.052.237.136	5.366.707.282
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.074.746.332	28.786.078.859
Tổng	86.126.983.468	34.152.786.141

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.605.995.976	33.605.995.976	3.595.420.280	3.595.420.280
	33.605.995.976	33.605.995.976	3.595.420.280	3.595.420.280
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.500.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	110.500.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	144.105.995.976	58.605.995.976	28.595.420.280	28.595.420.280

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	253.339.782.491	237.247.292.730
Công ty CP Năng Lượng An Phú	14.999.105.952	27.731.353.617
Công ty TNHH Sam Sung Electronics Việt Nam	-	-
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Tân Đại Phát	9.445.375.203	9.716.799.704
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Anh	14.297.361.314	9.540.013.611
Công ty TNHH Vinh Quang	14.705.682.732	9.823.725.342
Công ty CP SX & KD Thương mại Thành Đạt	9.283.461.543	13.987.694.488
Công ty TNHH MTV Phân Phối Khí Đốt Gas Thủ Đức	32.258.180.905	-
Công ty CP Năng Lượng Gas Miền Trung	11.014.723.261	7.561.774.050
Khách hàng khác	147.335.891.581	158.885.931.918
Tổng	253.339.782.491	237.247.292.730

5.4 Phải thu về cho vay

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển An Pha	-	-
Ông Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	2.600.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Đình	200.000.000	200.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn	18.337.320.000	18.337.320.000
Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn	-	-
Công ty CP SX TM Và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng	21.337.320.000	21.337.320.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	55.576.644.724	(2.076.220.266)	66.234.328.385	(2.076.220.266)
- Tạm ứng	6.002.145.519	(1.239.222.215)	10.000.934.734	(1.239.222.215)
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	3.920.000.000	-	5.600.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.294.797.407	-	94.183.986	-
- Ký cược, ký quỹ	19.262.912.110	-	19.883.938.104	-
- Ứng tiền cho Ông Trần Minh Loan mua Cổ phần Công ty Đông Phương	9.410.327.455	-	9.410.327.455	-
- Phải thu thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	9.060.774.061	-	3.038.304.479	-
- Phải thu chiết khấu	185.365.236	-	-	-
- Phải thu khác	3.440.322.936	(836.998.051)	18.206.639.627	(836.998.051)
Dài hạn	29.964.523.325	-	42.529.369.505	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	8.860.439.454	-	25.621.221.947	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan [1]	6.943.127.558	-	9.443.147.558	-
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [2]	2.685.000.000	-	2.685.000.000	-
- Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [3]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
- Phải thu khác	6.695.956.313	-	-	-
Tổng	85.541.168.049	(2.076.220.266)	108.763.697.890	(2.076.220.266)

[1] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong kỳ, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 2.500.020.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[2] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.185.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[3] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Khí hóa lỏng	184.446	2.299.938.330	184.446	2.299.938.330
- Gas bình 45 kg	8.338	116.828.117	8.338	116.828.117
- Hàng hóa khác	-	28.797.753	-	28.797.753
- Tài sản khác	-	211.522.243	-	211.522.243
Tổng	192.784	2.657.086.443	192.784	2.657.086.443

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại 30/06/2020 chủ yếu là giá trị hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê thực tế so với sổ sách phát sinh từ năm 2014 trở về trước của Công ty Cổ phần MT Gas. Hiện tại, Công ty vẫn đang xem xét hướng xử lý đối với giá trị tài sản thiếu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	416.513.825	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.681.347.256	-	2.038.289.333	-
Công cụ, dụng cụ	2.295.986.259	-	2.635.518.727	-
Chi phí SX KDDD	1.285.214.157	-	1.019.736.160	-
Thành phẩm	184.891.542	-	588.396.082	-
Hàng hóa	127.831.987.817	-	168.583.495.839	-
Tổng	138.695.940.856	-	174.865.436.141	-

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	17.456.890.330	13.360.896.426
- Phí bảo lãnh mua LPG	-	424.740.712
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.982.781.469	1.037.447.129
- Chi phí thuê văn phòng và khác	13.411.739.655	11.898.708.585
- Chi phí bảo lãnh phát hành	2.062.369.206	-
b) Dài hạn	477.103.250.768	511.320.181.663
- Chi phí mua vỏ chai LPG	293.886.611.382	391.205.200.794
- Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	94.490.909.247	102.698.661.816
- Chi phí thuê đất dài hạn	1.649.163.637	4.122.909.091
- Chi phí trả trước dài hạn khác	87.076.566.502	13.293.409.962
Tổng	494.560.141.098	524.681.078.089

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020 VND
Phải nộp	22.239.324.099	69.884.608.882	77.732.523.144	14.391.409.837
Thuế GTGT	2.427.294.957	53.383.473.243	53.610.875.182	2.199.893.018
Thuế xuất, nhập khẩu	306.776.459	8.249.299.047	8.075.937.848	480.137.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.615.708.890	5.327.973.815	13.982.849.226	9.960.833.479
Thuế thu nhập cá nhân	881.387.791	2.487.562.754	1.626.560.865	1.742.389.680
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.156.002	436.300.023	436.300.023	8.156.002
Phải thu	1.068.415.319	1.332.093.168	492.598.655	228.920.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.047.462.571	1.047.462.571	189.959.934	189.959.934
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	18.386.221	48.572.590	66.580.714	36.394.345
Các khoản khác phải thu nhà nước	2.566.527	236.058.007	236.058.007	2.566.527

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	73.707.849.738	96.049.527.291	78.834.984.907	2.512.685.744	2.074.966.236	253.180.013.916
Tăng trong kỳ	-	648.067.000	3.556.859.457	212.633.182	5.785.000.000	10.202.559.639
Mua trong kỳ	-	648.067.000	3.556.859.457	212.633.182	5.785.000.000	10.202.559.639
Giảm trong kỳ	-	-	1.183.772.728	-	-	1.183.772.728
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.183.772.728	-	-	1.183.772.728
Số dư tại 30/06/2020	73.707.849.738	96.697.594.291	81.208.071.636	2.725.318.926	13.644.966.236	262.198.800.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	56.373.813.993	62.054.948.667	52.782.137.232	2.238.208.676	2.014.777.053	175.463.885.621
Tăng trong kỳ	1.828.255.564	2.001.501.963	4.343.459.047	76.489.524	232.412.743	8.482.118.841
Khấu hao trong kỳ	1.828.255.564	2.001.501.963	4.343.459.047	76.489.524	232.412.743	8.482.118.841
Giảm trong kỳ	-	-	822.064.400	-	-	822.064.400
Thanh lý nhượng bán	-	-	822.064.400	-	-	822.064.400
Số dư tại 30/06/2020	58.202.069.557	64.056.450.630	56.303.531.879	2.314.698.200	2.247.189.796	183.123.940.062
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	17.334.035.745	33.994.578.624	26.052.847.675	274.477.068	60.189.183	77.716.128.295
Tại ngày 30/06/2020	15.505.780.181	32.641.143.661	24.904.539.757	410.620.726	11.397.776.440	79.074.860.765

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	26.764.892.819	885.756.977	27.650.649.796
Tăng trong kỳ	-	42.500.000	42.500.000
Mua trong kỳ	-	42.500.000	42.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	<u>26.764.892.819</u>	<u>928.256.977</u>	<u>27.693.149.796</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	5.508.063.188	551.370.311	6.059.433.499
Tăng trong kỳ	190.645.056	47.630.183	238.275.239
Khấu hao trong kỳ	190.645.056	47.630.183	238.275.239
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	<u>5.698.708.244</u>	<u>599.000.494</u>	<u>6.297.708.738</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	<u>21.256.829.631</u>	<u>334.386.666</u>	<u>21.591.216.297</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u>21.066.184.575</u>	<u>329.256.483</u>	<u>21.395.441.058</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Lợi thế thương mại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	281.607.735.969	248.112.762.307
Tăng trong kỳ	4.264.204.913	62.189.834.739
Phân bổ trong kỳ	18.987.114.582	14.590.911.372
Tại ngày 30 tháng 06	266.884.826.300	295.711.685.674

5.14 Phải trả người bán

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	235.374.745.217	235.374.745.217	266.231.546.974	266.231.546.974
Công ty TNHH Lạc Hóa Dầu Bình Sơn	-	-	32.158.614.804	32.158.614.804
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	142.983.286.904	142.983.286.904	95.210.940.240	95.210.940.240
Pit International Trading Pte. Ltd.	-	-	23.098.501.350	23.098.501.350
Công ty TNHH Bình Khí Đốt HongVina	9.941.198.459	9.941.198.459	4.407.713.477	4.407.713.477
PTV Petroleum Singapore Pte. Ltd	-	-	28.646.514.000	28.646.514.000
EI Corporation	52.751.303.245	52.751.303.245	32.068.045.113	32.068.045.113
Các đối tượng khác	29.698.956.609	29.698.956.609	50.641.217.990	50.641.217.990
Tổng	235.374.745.217	235.374.745.217	266.231.546.974	266.231.546.974

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.857.093.199	4.730.731.569
Chi phí lãi vay	2.493.697.531	3.696.649.248
Chi phí phải trả khác	1.363.395.668	1.034.082.321
Tổng	3.857.093.199	4.730.731.569

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	52.890.844.697	133.515.903.523
Tài sản thừa chờ giải quyết	14.641.488	-
Kinh phí công đoàn	860.313.475	1.107.018.981
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	402.764.946	175.724.386
Tiền vơ thế chân phải trả	-	45.606.712.388
Phải trả Ngân hàng Mizuho Bank; Ltd	-	52.924.823.782
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.624.686.455	10.351.181.748
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	802.464.399	802.464.399
Chiết khấu phải trả	69.116.456	9.740.471.038
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.116.857.478	12.807.506.801
b) Dài hạn	42.954.239.628	45.976.617.988
Nhận ký quỹ, ký cược vơ bình gas	42.954.239.628	45.976.617.988
Tổng	95.845.084.325	179.492.521.511

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020 (VND)		Trong kỳ		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	596.176.853.490	596.176.853.490	821.016.216.064	645.234.907.756	420.395.545.182	420.395.545.182
Ngân hàng Bangkok - Chi nhánh Hà Nội	61.374.293.124	61.374.293.124	138.361.296.149	151.513.275.973	74.526.272.948	74.526.272.948
BangKok Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.444.104.128	70.444.104.128	128.271.867.846	109.186.625.172	51.358.861.454	51.358.861.454
Ngân hàng TMCP Á Châu	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	-
Công ty Saisan	-	-	24.900.000.000	94.560.000.000	69.660.000.000	69.660.000.000
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh	193.112.616.884	193.112.616.884	227.282.351.576	74.477.027.633	40.307.292.941	40.307.292.941
Tokyo - Mitsubishi Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	264.445.839.354	264.445.839.354	295.400.700.493	215.497.978.978	184.543.117.839	184.543.117.839
b) Vay dài hạn	244.095.435.437	244.095.435.437	249.596.000.000	217.194.135.563	211.693.571.000	211.693.571.000
Công ty Saisan	-	-	3.780.000.000	212.760.000.000	208.980.000.000	208.980.000.000
Ngân hàng Bangkok - Chi nhánh Hà Nội	1.165.000.000	1.165.000.000	-	233.000.000	1.398.000.000	1.398.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	190.950.000	190.950.000	-	81.822.000	272.772.000	272.772.000
Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	143.560.000	143.560.000	-	-	143.560.000	143.560.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	535.925.437	535.925.437	-	213.313.563	749.239.000	749.239.000
Vay dài hạn Saitama Bank (JP)	195.510.000.000	195.510.000.000	198.576.000.000	3.066.000.000	-	-
Vay dài hạn Saitama Bank (Sing)	46.550.000.000	46.550.000.000	47.240.000.000	690.000.000	-	-
Tổng	840.272.288.927	840.272.288.927	1.070.612.216.064	862.429.043.319	632.089.116.182	632.089.116.182

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

DN/HN

Mẫu B 09-

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.230.235.181	356.546.460	80.397.044.230	23.602.407.162	481.415.303.133
Tăng trong năm	-	-	-	2.485.164	1.963.421	39.746.423.536	299.375.964	40.050.248.085
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	39.746.423.536	299.375.964	40.045.799.500
Tăng do hợp nhất	-	-	-	2.485.164	1.963.421	-	-	4.448.585
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	18.804.222.309	7.387.029.061	26.191.251.370
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	18.669.771.000	-	18.669.771.000
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	134.451.309	7.387.029.061	7.521.480.370
Số dư tại 31/12/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.232.720.345	358.509.881	101.339.245.457	16.514.754.065	495.274.299.848
Số dư tại 01/01/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.232.720.345	358.509.881	101.339.245.457	16.514.754.065	495.274.299.848
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	4.251.754.495	(1.041.840.942)	3.209.913.554
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	4.251.754.495	(1.081.797.725)	3.169.956.770
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	39.956.783	39.956.783
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.257.913.554	-	1.257.913.554
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	1.257.913.554	-	1.257.913.554
Số dư tại 30/06/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.232.720.345	358.509.881	104.333.086.398	15.472.913.123	497.226.299.848

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Saisan	179.984.260.000	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	21.881.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	4.674.000.000
Các cổ đông khác	166.860.030.000	166.860.030.000
Tổng	373.399.290.000	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.669.771.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.232.720.345	2.232.720.345
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	358.509.881	358.509.881
Tổng	2.591.230.226	2.591.230.226

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán gas (LPG)	570.564.181.803	487.799.834.943
Doanh thu bán hàng khác	5.538.352.437	4.223.767.045
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.616.916.036	5.101.534.387
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.361.285.238	5.825.290.357
Tổng	580.080.735.514	502.950.426.732
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.787.103.337	42.174.216.959
- Chiết khấu thương mại	2.149.495.769	42.174.216.959
- Giảm giá hàng bán	12.545.455	-
- Hàng bán bị trả lại	4.625.062.113	-
Doanh thu thuần	573.293.632.177	460.776.209.773

5.20 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán gas (LPG)	442.793.771.501	315.533.840.238
Giá vốn bán hàng khác	4.578.931.308	2.708.412.508
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.190.161.869	2.022.493.013
Tổng	448.562.864.678	320.264.745.759

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.367.401.692	748.329.157
Lãi bán khoản đầu tư	-	5.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	150.644.575	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.801.444.603	1.630.622.590
Tổng	7.319.490.870	7.978.951.747

5.22 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.579.688.948	7.788.983.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá	938.216.734	6.362.522.973
Chi phí tài chính khác	155.756.173	-
Tổng	8.673.661.855	14.151.506.750

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	25.967.703.942	34.085.293.840
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.483.861.399	17.650.052.284
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.278.908.849	7.489.260.791
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.101.268.940	2.813.024.191
Chi phí bán hàng khác	29.161.647.985	29.898.097.942
Tổng	78.993.391.115	91.935.729.048

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Chi phí lương nhân viên	12.141.907.662	5.818.565.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.183.415	254.534.709
Phân bổ lợi thế thương mại	9.493.557.291	8.010.070.818
Chi phí quản lý khác	7.042.799.884	5.365.148.597
Thuế phí và lệ phí	1.372.746.800	-
Chi phí dự phòng	(77.678.800)	-
Tổng	30.182.516.252	19.448.319.536

5.25 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	508.300	-
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	651.479.160	-
Các khoản khác	1.035.137.741	3.088.461.563
Tổng	1.687.125.201	3.088.461.563
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	1.213.594	-
Các khoản khác	575.588.181	122.995.332
Tổng	576.801.775	122.995.332
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.110.323.426	2.965.466.231

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	2.804.064.103	732.259.441
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	1.190.016.293	-
Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	90.369.319	-
Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần	-	298.336.071
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	1.243.524.100	24.737.225
Cộng	5.327.973.815	1.055.332.736

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.921.163.864	24.383.724.655
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.921.163.864	24.383.724.655
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	319	653

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.126.983.468	34.152.786.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	344.775.242.935	347.338.798.472
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.605.995.976	3.595.420.280
Tổng	464.508.222.378	385.087.004.893
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	840.272.288.927	632.089.116.182
Phải trả người bán và phải trả khác	331.219.829.541	445.724.068.485
Chi phí phải trả	3.857.093.199	4.730.731.569
Tổng	1.175.349.211.668	1.082.543.916.236

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng


Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.2 Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019 chưa được soát xét/kiểm toán, Báo cáo tài chính tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan